TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

Mẫu số B01-DN/HN

Ban hành theo QĐ Số: 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đvt: đồng

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối quý 31/3/2012	Số đầu năm 01/01/2012
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	**100**		**340.055.354.067**	**347.954.276.917**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3.426.479.433**	**6.131.044.800**
1. Tiền	111	V.01	3.426.479.433	4.932.044.800
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.199.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**182.344.697.112**	**245.563.641.787**
1. Phải thu khách hàng	131		88.654.435.789	157.629.218.466
2. Trả trước cho người bán	132		61.952.424.175	53.058.335.968
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	34.269.105.007	38.054.769.147
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2.531.267.859)	(3.178.681.794)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**134.331.799.250**	**82.435.441.674**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	134.331.799.250	82.435.441.674
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V . Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**19.952.378.272**	**13.824.148.656**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		603.588.024	1.314.561.503
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.941.638.468	3.189.747.958
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	3.492.986.202	3.359.365.398
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.914.165.578	5.960.473.797
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	**200**		**330.103.356.545**	**323.121.772.202**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**322.781.828.843**	**315.838.478.759**
1. Tài sản cố định hữu hình	221		51.822.463.531	51.679.970.103
- Nguyên giá	222	V.08	73.308.386.714	71.107.287.852
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(21.485.923.183)	(19.427.317.749)
2 . Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225	V.9	-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226		-	-
3 . Tài sản cố định vô hình	227		49.392.712.082	49.415.384.765
- Nguyên giá	228	V.10	49.554.703.657	49.554.703.657
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(161.991.575)	(139.318.892)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (TK 241)	230	V.11	221.566.653.230	214.743.123.891
III . Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**5.400.000.000**	**5.400.000.000**

1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	5.400.000.000	5.400.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán dài hạn (*)	259		-	-
V . Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.921.527.702**	**1.883.293.443**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.921.527.702	1.883.293.443
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**670.158.710.612**	**671.076.049.119**
Nguồn vốn	**Mã số**	**TM**	**Số cuối quý 31/3/2012**	**Số đầu năm 01/01/2012**
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**388.942.683.906**	**556.554.119.970**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**388.297.946.386**	**556.045.098.340**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	128.225.657.266	101.750.301.204
2. Phải trả người bán	312		128.518.337.793	154.154.609.453
3. Người mua trả tiền trước	313		110.547.899.022	94.623.798.865
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	6.511.033.942	6.422.195.698
5. Phải trả công nhân viên, người lao động	315		4.083.086.722	5.191.188.800
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4.658.351.864	6.848.624.796
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	10.347.733.476	190.905.588.223
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(4.594.153.699)	(3.851.208.699)
II. Nợ dài hạn	**330**		**644.737.520**	**509.021.630**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		82.570.421	82.570.421
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		562.167.099	426.451.209
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**281.216.026.706**	**114.521.929.149**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**281.216.026.706**	**114.521.929.149**
1. Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	411		280.689.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của Chủ sở hữu	413		6.126.552.489	6.126.552.489
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.594.365.463	3.594.365.463
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.769.202.376	3.769.202.376
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(12.963.093.622)	1.031.808.821
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Quỹ khen thưởng phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = A+B+C)	**440**		**670.158.710.612**	**671.076.049.119**
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối quý 31/3/2012	Số đầu năm 01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		V.24	735.000.000	795.000.000
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Ngày ... tháng ... năm 2012

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P. GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Anh Quân	Lê Trần Huyền Trân	Trần Minh Tân

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo QĐ Số: 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2012

Đvt: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 1	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	7.752.057.961	225.287.021.724
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-	25.528.881
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	7.752.057.961	225.261.492.843
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	16.536.586.323	203.478.851.874
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(8.784.528.362)	21.782.640.969
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	28.157.893	136.950.913
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	143.222.028	1.747.183.332
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		140.278.028	1.747.183.332
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.063.876.029	5.859.544.786
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(13.963.468.526)	14.312.863.764
11. Thu nhập khác	31		33.464.590	1.194.235
12. Chi phí khác	32		63.214.636	48
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(29.750.046)	1.194.187
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(13.993.218.572)	14.314.057.951
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	1.582.908	1.381.680.868
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (trường hợp ps nợ > ps có)	52A			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại (trường hợp ps nợ < ps có)	52B			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		(13.994.801.480)	12.932.377.083
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.399)	1.293

Ngày ... tháng ... năm 2012

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P. GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Anh Quân		Trần Minh Tân

TỔNG CÔNG TY CP XÂY LẮP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 01 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**		**(13.993.218.572)**	**4.695.887.505**
2. Điều chỉnh các khoản khác			**2.415.831.338**	**183.052.452**
Khấu hao tài sản cố định	02		2.303.711.203	1.336.737.437
Các khoản dự phòng	03			
Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
Lãi/(Lỗ) từ hoạt động đầu tư	05		(28.157.893)	(1.181.308.788)
Chi phí lãi vay	06		140.278.028	27.623.803
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**(11.577.387.234)**	**4.878.939.957**
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		84.645.428.564	6.436.072.900
Tăng hàng tồn kho	10		(37.652.510.259)	(15.713.681.853)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(175.115.981.529)	(6.657.673.389)
Tăng/(Giảm) chi phí trả trước	12		1.279.705.419	464.276.369
Tiền lãi vay đã trả	13		(140.278.028)	(27.623.803)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		36.663.585	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		23.034.240	86.054.270
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			(1.204.180.407)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(138.501.325.242)**	**(11.737.815.956)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xdựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(54.503.182.409)	(5.151.788.037)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	(1.181.308.788)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(54.503.182.409)**	**(6.333.096.825)**
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		180.689.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		40.539.581.655	5.919.386.331
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.928.639.371)	(5.919.386.331)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**190.299.942.284**	**-**
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**		**(2.704.565.367)**	**(18.070.912.781)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**6.131.044.800**	**65.061.106.564**
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	**70**		**3.426.479.433**	**46.990.193.783**

Ngày ... tháng ... năm 2012

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P. GIÁM ĐỐC
	Lê Trần Huyền Trân	Trần Minh Tân

Mẫu số B09-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 01 năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Phát triển đô thị Dầu khí được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 6103000117 ngày 25/01/2008. Đăng ký thay đổi lần 10 số 2000492299 ngày 03/04/2012.□
Vốn điều lệ: 280.689.000.000 đồng (hai trăm tám mươi tỷ, sáu trăm tám mươi chín triệu đồng chẵn). Trong đó:n
+ Tổng Công ty PVC: 150.000.000.000 đồng (một trăm năm mươi tỷ đồng chẵn), chiếm 53,4% vốn điều lệ;□
+ Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Cà Mau: 2.500.000.000 đồng (hai tỷ, năm trăm triệu đồng chẵn), chiếm 0,9% vốn điều lệ;□
+ Tổng Công ty PVFCCo: 100.000.000.000 đồng (một trăm tỷ đồng chẵn), chiếm 35,6% vốn điều lệ;□
+ Tổng Công ty PV Power: 18.202.000.000 đồng (mười tám tỷ, hai trăm lẻ hai triệu đồng chẵn), chiếm 6,5% vốn điều lệ;
+ Các cổ đông khác: 9.987.000.000 đồng (chín tỷ, chín trăm tám mươi bảy triệu đồng chẵn), chiếm 3,6% vốn điều lệ.

2 - Lĩnh vực kinh doanh
Xây lắp.

3 - Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn lập hồ sơ thiết kế quy hoạch xây dựng và thiết kế đô thị;
- Tư vấn đầu tư xây dựng, bao gồm: Khảo sát đo đạc địa hình, khảo sát địa chất công trình; Lập dự án đầu tư xây dựng; Tư vấn quản lý dự án, tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật, bản vẽ thi công - lập dự toán, tổng dự toán xây dựng công trình; Thẩm tra hồ sơ thiết kế, dự toán xây dựng công trình, thẩm tra dự toán quy hoạch xây dựng và dự toán chi phí các công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng; Tư vấn đấu thầu; Giám sát khảo sát, thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị; Kiểm định chất lượng công trình; Tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường; Tư vấn về định giá giá xây dựng công trình, lập định mức, đơn giá xây dựng công trình; Chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật đô thị - nông thôn và dầu khí, bao gồm cả hợp đồng EPC và chìa khóa trao tay;
- Tư vấn xây dựng đơn giá định mức chuyên ngành xây dựng dầu khí;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng và san lấp mặt bằng xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, gồm: Đầu tư xây dựng các khu đô thị mới, các khu nhà ở, cao ốc văn phòng, khu thương mại, khu công nghiệp và kinh doanh du lịch;
- Đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh cảng sông, cảng biển;
- Khai thác hoạt động các dự án dầu khí, bao gồm cả kinh doanh sản phẩm dầu khí, hóa dầu, phân bón hóa chất. Tàng trữ và vận chuyển xăng, dầu, khí hóa lỏng và các sản phẩm dầu khí;
- Chế tạo, lắp đặt và sản xuất kinh doanh thiết bị cơ khí phục vụ ngành dầu khí;
- Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp, thiết bị điều khiển, tự động hóa trong công nghiệp. Lắp đặt các hệ thống đường ống dẫn khí, đường dây tải điện;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị xây dựng dầu khí, điện, điện tử, thương mại và dịch vụ tổng hợp;
- Môi giới thương mại, xúc tiến thương mại, dịch vụ quảng cáo, dịch vụ cung cấp thông tin lên mạng;
- Liên doanh liên kết với các đối tác trong và ngoài nước thuộc lĩnh vực hoạt động của công ty.
- Kinh doanh bê tông trộn sẵn (bê tông tươi). Kinh doanh vận tải vật tư, hàng hoá, hành khách bằng đường bộ và đường thủy. Cho thuê máy móc, thiết bị chuyên dùng (cơ giới, xe máy);
- Dịch vụ tổ chức các sự kiện; quảng cáo và nghiên cứu thị trường. Khai thác và quản lý dịch vụ văn phòng; dịch vụ bán lẻ. Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà ở, văn phòng, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống;
- Quản lý, khai thác, duy tu bảo dưỡng hệ thống cơ sở hạ tầng trong khu đô thị mới, khu dân cư tập trung về đường giao thông, hệ thống cấp, thoát nước, chiếu sáng công cộng;
- Cung cấp, quản lý các dịch vụ nhà ở cao tầng: giữ gìn vệ sinh, trật tự, dịch vụ điện, nước, trông giữ xe đạp, xe máy, vận hàng bảo trì thang máy, sửa chữa duy tu bảo dưỡng công trình, quản lý khu công cộng trong nhà chung cư, khai thác các dịch vụ kíôt;

- Dịch vụ vệ sinh môi trường: Thu gom và vận chuyển rác thải, chất thải rắn; vận hành khai thác và xử lý chế biến các chất thải đô thị; quản lý chăm sóc vườn hoa thảm cỏ, công viên cây xanh, cây xanh đường phố;
- Quản lý khai thác dịch vụ thể thao: Tennis, bóng đá mini, bóng rổ, cầu lông, bóng bàn, bida, bể bơi nước nóng, nước lạnh, thể dục thẩm mỹ, thể hình, vui chơi mặt nước và các trò chơi khác trong công viên; sân bãi; bơi thuyền, công viên nước; câu cá giải rét;
- Dịch vụ vận tải công cộng bằng xe buýt tại các đô thị; khai thác dịch vụ sân bãi đỗ xe tại các đô thị;
- Đại lý xăng dầu;
- Giáo dục mầm non.

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2000492299 của Sở Kế hoạch và Đầu TP Cần Thơ ngày 03/4/2012 cấp lần 10 cho Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí).

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 - Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiềm mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa vào đánh giá về khả năng thu hồi của từng khoản nợ.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực trực tiếp, chi phí sản xuất chung và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của các công trình đang thi công còn đang dỡ dang được xác định theo chi phí thực tế tập hợp trong kỳ sau khi trừ đi phần chi phí đã kết chuyển vào giá vốn theo tỷ lệ giữa doanh thu và khối lượng hoàn thành nghiệm thu.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Nhập trước, xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho ;

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

3 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;

Chi phí trả trước bao gồm khoản chi thuê hoạt động và khoản mua sắm công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định.

- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại;

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu được ghi nhận theo phương pháp tỷ lệ % hoàn thành. Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được tính bằng tỷ lệ % giữa chi phí phát sinh của phần việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. Phần công việc phát sinh thêm, các khoản bồi thường được ghi nhận theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với phần chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà khả năng thu được là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận là toàn bộ chi phí phát sinh trong kỳ.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đvt: VND)

01 - Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	1.736.422.866	1.248.743.867
- Tiền gửi ngân hàng	1.690.056.567	3.683.300.933
- Tiền đang chuyển		
Cộng	**3.426.479.433**	**4.932.044.800**

02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng	-	-

03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động	12.006.114.716	18.333.936.079
- Phải thu khác	21.945.740.416	19.720.833.068
- Trả trước người lao động	317.249.875	
Cộng	**34.269.105.007**	**38.054.769.147**

04 - Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	3.939.851.657	4.321.077.360
- Công cụ, dụng cụ	873.659.000	873.659.000
- Chi phí SX, KD dở dang	129.209.215.781	76.931.632.502
- Thành phẩm	309.072.812	309.072.812
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**134.331.799.250**	**82.435.441.674**

05 -Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	2.685.981	(37.408.103)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
- Thuế nhập khẩu		
- Thuế TNDN nộp thừa	3.373.465.457	3.373.465.457
- Thu trên vốn		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Tiền thuê đất		
- Thuế khác	116.834.764	23.308.044
- Các khoản phụ thu		
- Phí, lệ phí		
- Phải nộp khác		
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		
Cộng	**3.492.986.202**	**3.359.365.398**

06- Phải thu dài hạn nội bộ

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

07- Phải thu dài hạn khác

	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận ủy thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng	-	-

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	25.213.550.117	14.508.455.709	27.015.581.676	4.186.842.914	182.857.436	71.107.287.852
- Mua trong năm	2.268.305.272	84.810.000				2.353.115.272
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				152.016.410		152.016.410
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	27.481.855.389	14.593.265.709	27.015.581.676	4.034.826.504	182.857.436	73.308.386.714
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.565.409.747	4.843.903.460	10.030.721.595	1.887.042.461	100.240.486	19.427.317.749
- Khấu hao trong năm	339.227.279	582.731.062	1.101.075.186	245.853.997	12.150.996	2.281.038.520
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	75.000.000			147.433.086		222.433.086
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	2.829.637.026	5.426.634.522	11.131.796.781	1.985.463.372	112.391.482	21.485.923.183
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	22.648.140.370	9.664.552.249	16.984.860.081	2.299.800.453	82.616.950	
- Tại ngày cuối năm	24.652.218.363	9.166.631.187	15.883.784.895	2.049.363.132	70.465.954	51.822.463.531

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	49.101.250.000			453.453.657		49.554.703.657
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	49.101.250.000			453.453.657		49.554.703.657
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				139.318.892		139.318.892
- Khấu hao trong năm				22.672.683		22.672.683
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				161.991.575		161.991.575
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	49.101.250.000			453.453.657		
- Tại ngày cuối năm	49.101.250.000			291.462.082		49.392.712.082

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	221.566.653.230	214.743.123.891
+ Trong đó: Bạc Liêu Tower	*221.324.781.704*	*221.324.781.704*

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

13- Đầu tư dài hạn khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Đầu tư cổ phiếu	5.400.000.000	5.400.000.000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	**5.400.000.000**	**5.400.000.000**

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	200.250.000	234.000.000
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.587.864.608	1.497.405.349
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	133.413.094	151.888.094
- Lợi thế thương mại (kinh doanh)	-	
- Chi phí trả trước dài hạn khác	-	
Cộng	**1.921.527.702**	**1.883.293.443**

15- Vay và nợ ngắn hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Vay ngắn hạn	128.225.657.266	101.750.301.204
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	**128.225.657.266**	**101.750.301.204**

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Thuế giá trị gia tăng	6.306.473.851	6.283.874.038
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.540.082	37.612.294
- Thuế thu nhập cá nhân	201.020.009	100.709.366
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	1.000.000	
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**6.511.033.942**	**6.422.195.698**

17- Chi phí phải trả	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Chi phí lãi vay		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí phải trả khác	4.658.351.864	6.848.624.796
Cộng	**4.658.351.864**	**6.848.624.796**

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	6.227.000	-
- Kinh phí công đoàn	441.239.972	260.968.600
- Bảo hiểm xã hội	308.445.405	159.193.747
- Bảo hiểm y tế	62.835.112	36.293.664
- Bảo hiểm thất nghiệp	29.385.633	17.345.251
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	508.000.000	954.280.800
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.991.600.354	189.477.506.161
Cộng	**10.347.733.476**	**190.905.588.223**

19- Phải trả dài hạn nội bộ	**Cuối quý**	**Đầu năm**
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng	-	-

20- Vay và nợ dài hạn	**Cuối quý**	**Đầu năm**
a- Vay dài hạn	-	-

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
a- Vay dài hạn	-	-
- Vay ngân hàng	-	
+ Vay của PVFC		
+ Vay của Ocenbank-CM		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn	-	-
- Nợ vay		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	-	-

c- Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22 - Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển
Số dư đầu năm trước	**100.000.000.000**					**3.594.365.463**
Tăng vốn trong năm trước			6.126.552.489			0
Lãi trong năm trước						
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác						0
Số dư cuối năm trước	**100.000.000.000**		**6.126.552.489**			**3.594.365.463**
Số dư đầu năm nay	**100.000.000.000**	**0**	**6.126.552.489**			**3.594.365.463**
Tăng vốn trong năm nay	180.689.000.000					0
Lãi trong năm nay						
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm nay						
Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	**280.689.000.000**		**6.126.552.489**			**3.594.365.463**

	Quỹ dự phòng tài chính	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Cổ phiếu ngân quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**2.559.959.047**		**18.867.508.172**			**125.021.832.682**
Tăng vốn trong năm trước	1.209.243.329					7.335.795.818
Lãi trong năm trước						
Tăng khác			979.668.608			979.668.608
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Giảm khác			18.815.367.959			18.815.367.959
Số dư cuối năm trước	**3.769.202.376**		**1.031.808.821**			**114.521.929.149**
Số dư đầu năm nay	**3.769.202.376**		**1.031.808.821**			**114.521.929.149**
Tăng vốn trong năm nay						180.689.000.000
Lãi trong năm nay			6.890.598.083			6.890.598.083
Tăng khác						
Giảm vốn trong năm nay						
Lỗ trong năm nay						
Giảm khác			20.885.500.526			20.885.500.526
Số dư cuối năm nay	**3.769.202.376**		**(12.963.093.622)**			**281.216.026.706**

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	2.500.000.000	2.500.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	278.189.000.000	97.500.000.000
Cộng	**280.689.000.000**	**100.000.000.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm/quý	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	180.689.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		0%

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

đ- Cổ phiếu	Cuối quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:*

e- Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	3.594.365.463	3.594.365.463
- Quỹ dự phòng tài chính	3.769.202.376	3.769.202.376
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	

* *Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:*

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23- Nguồn kinh phí	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	735.000.000	795.000.000
- TSCĐ thuê ngoài	735.000.000	795.000.000
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VI- THÔNG TIN B/SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG B/CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG K/DOANH

(Đơn vị tính: VND)

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Cuối quý	Lũy kế
Trong đó:	**7.752.057.961**	**7.752.057.961**
- Doanh thu bán hàng		
- Doanh thu bán các thành phẩm	5.265.206.713	5.265.206.713
+ *Xây lắp*	1.395.877.063	*1.395.877.063*
+ *Bán thành phẩm xây lắp*	*2.853.323.094*	*2.853.323.094*
+ *Tư vấn Xây dựng*	*1.016.006.556*	*1.016.006.556*
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.486.851.248	2.486.851.248
- Doanh thu khác	-	-
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	-	-
+ *Xây lắp*	-	-
+ *Tư vấn Xây dựng*	-	-
- Hàng bán bị trả lại		
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Cuối quý	Lũy kế
- Doanh thu thuần bán các thành phẩm	7.752.057.961	7.752.057.961
+ *Xây lắp*	1.395.877.063	1.395.877.063
+ *Bán thành phẩm xây lắp*	2.853.323.094	2.853.323.094
+ *Tư vấn Xây dựng*	1.016.006.556	1.016.006.556
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	2.486.851.248	2.486.851.248
- Doanh thu thuần khác	-	-
Trong đó:		
- Doanh thu trao đổi sản phẩm, hàng hoá		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Cuối quý	Lũy kế
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	-
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	15.008.008.599	15.008.008.599
+ Xây lắp	9.236.980.388	9.236.980.388
+ Bán thành phẩm xây lắp	3.919.756.654	3.919.756.654
+ Tư vấn Xây dựng	1.851.271.557	1.851.271.557
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.528.577.724	1.528.577.724
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Cuối quý	Lũy kế
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	28.157.893	28.157.893
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi do bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi hàng bán trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	
Cộng	**28.157.893**	**28.157.893**

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Cuối quý	Lũy kế
- Lãi tiền vay	140.278.028	140.278.028
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	2.944.000	2.944.000
Cộng	**143.222.028**	**143.222.028**

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (mã số 51)	Cuối quý	Lũy kế
- Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm	1.582.908	1.582.908
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.582.908	1.582.908

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Cuối quý	Lũy kế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Cuối quý	Lũy kế
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.973.082.391	27.973.082.391
- Chi phí nhân công	5.125.104.002	5.125.104.002
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.303.711.203	2.303.711.203
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.296.237.695	1.296.237.695
- Chi phí khác bằng tiền	7.924.101.553	7.924.101.553
Cộng	**44.622.236.844**	**44.622.236.844**

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;
- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3 - Thông tin về các bên liên quan
4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của
5 - Thông tin so sánh
6 - Thông tin về hoạt động liên tục
7 - Những thông tin khác (3)

Ngày ... tháng ... năm 2012

LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Nguyễn Hoàng Anh Quân	Trần Huyền Trân	Trần Minh Tân